

# Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



Building a better  
working world

# Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37

# Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch
Ông Trần Văn Bắc	Thành viên
Ông Tạ Long Hỷ	Thành viên
Bà Đặng Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Trương Đình Quý	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Anh	Thành viên
Ông Trần Anh Minh	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Mai Thị Kim Hoàng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Tương	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Lan Phương	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Long Hỷ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Lan Phương.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2014



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 61059820/16349538

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam và công ty con (“Nhóm Công ty”) được lập ngày 20 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

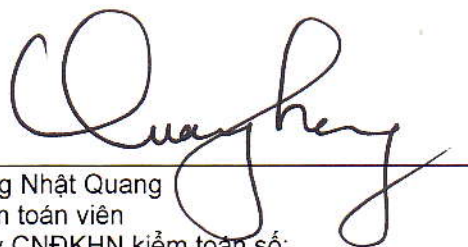
### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 26 tháng 3 năm 2013.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Mai Việt Hùng Trần  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số:  
0048-2013-004-1



Hàng Nhật Quang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số:  
1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>406.857.514.505</b>	<b>203.883.317.462</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>208.554.172.466</b>	<b>28.297.580.375</b>
111	1. Tiền		208.554.172.466	27.097.580.375
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.200.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>162.963.097.759</b>	<b>138.199.497.214</b>
131	1. Phải thu khách hàng	5	53.484.606.018	55.503.477.827
132	2. Trả trước cho người bán	6	98.204.215.147	64.785.138.856
135	3. Các khoản phải thu khác	7	12.150.163.625	18.563.508.974
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(875.887.031)	(652.628.443)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>5.166.247.563</b>	<b>4.291.056.953</b>
141	1. Hàng tồn kho		5.166.247.563	4.291.056.953
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>30.173.996.717</b>	<b>33.095.182.920</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	19.430.949.802	22.621.635.863
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		360.955.216	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		71.272.181	123.868.207
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	10.310.819.518	10.349.678.850
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.609.580.553.776</b>	<b>1.578.251.363.032</b>
<b>210</b>	<b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>10.532.863</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác		-	10.532.863
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.588.564.555.218</b>	<b>1.560.311.528.231</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.497.886.037.839	1.478.514.476.928
222	Nguyên giá		2.608.207.152.631	2.356.001.263.222
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.110.321.114.792)	(877.486.786.294)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	90.178.019.836	80.301.161.567
225	Nguyên giá		115.295.165.613	93.457.892.894
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(25.117.145.777)	(13.156.731.327)
227	3. Tài sản vô hình	13	399.266.243	691.859.107
228	Nguyên giá		1.168.289.000	1.113.289.000
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(769.022.757)	(421.429.893)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		101.231.300	804.030.629
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>11.569.834.250</b>	<b>11.569.834.250</b>
241	1. Nguyên giá		11.569.834.250	11.569.834.250
<b>250</b>	<b>IV. Khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>-</b>	<b>540.000.000</b>
258	1. Đầu tư dài hạn khác		1.500.000.000	2.400.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.500.000.000)	(1.860.000.000)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.446.164.308</b>	<b>5.819.467.688</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	8.531.164.308	4.244.467.688
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	440.000.000	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		475.000.000	1.575.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.016.438.068.281</b>	<b>1.782.134.680.494</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>858.197.948.769</b>	<b>841.833.361.734</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>463.038.173.771</b>	<b>460.543.455.151</b>
311	1. Vay ngắn hạn	17	224.730.302.577	319.998.337.825
	Trong đó:			
	- Vay ngắn hạn từ ngân hàng		-	37.061.597.761
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		224.730.302.577	282.936.740.064
312	2. Phải trả người bán		21.856.034.006	16.212.017.354
313	3. Người mua trả tiền trước	18	6.478.796.518	5.332.783.820
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	43.947.511.970	46.880.348.440
315	5. Phải trả người lao động		36.720.909.950	30.277.217.716
316	6. Chi phí phải trả		2.054.821.963	674.654.462
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	102.466.525.447	26.805.469.722
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.783.271.340	14.362.625.812
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>395.159.774.998</b>	<b>381.289.906.583</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác	21	124.332.332.176	105.538.389.240
334	2. Vay và nợ dài hạn	22	270.266.307.361	275.417.747.167
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		561.135.461	333.770.176
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.153.446.987.822</b>	<b>936.220.470.211</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23.1</b>	<b>1.153.446.987.822</b>	<b>936.220.470.211</b>
411	1. Vốn cổ phần		434.998.180.000	299.999.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.523.003.110	330.521.213.110
417	3. Quỹ đầu tư và phát triển		85.888.844.655	64.155.564.610
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		44.744.422.327	33.877.782.305
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		257.292.537.730	207.665.940.186
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>4.793.131.690</b>	<b>4.080.848.549</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.016.438.068.281</b>	<b>1.782.134.680.494</b>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (US\$)	5.229	961

Võ Việt Nga  
Người lập

Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	24.1	3.158.061.820.850	2.713.310.940.778
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	25, 28	(2.621.813.502.306)	(2.257.708.437.568)
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		536.248.318.544	455.602.503.210
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	869.718.489	1.117.645.860
22	5. Chi phí tài chính	26	(65.599.886.913)	(113.491.589.278)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	26	(65.959.185.078)	(112.890.048.568)
24	6. Chi phí bán hàng	28	(129.035.787.568)	(94.025.446.405)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(85.884.268.203)	(63.938.134.966)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		256.598.094.349	185.264.978.421
31	9. Thu nhập khác	27	59.695.534.022	23.783.456.754
32	10. Chi phí khác	27	(14.247.056.840)	(5.048.555.280)
40	11. Lợi nhuận khác	27	45.448.477.182	18.734.901.474
50	12. Tổng lợi nhuận trước thuế		302.046.571.531	203.999.879.895
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.2	(78.030.939.679)	(52.513.878.443)
52	14. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	29.3	440.000.000	-
60	15. Lợi nhuận thuần sau thuế		224.455.631.852	151.486.001.452
61	Trong đó: 15.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		712.283.141	257.204.744
62	15.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		223.743.348.711	151.228.796.708
70	16. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	23.4	5.464	3.711

Võ Việt Nga  
Người lập

Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>302.046.571.531</b>	<b>203.999.879.895</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12, 13	319.472.121.363	291.200.021.690
03	(Hoàn nhập) trích lập dự phòng		(136.741.412)	163.902.188
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(44.103.712.506)	(10.355.090.342)
06	Chi phí lãi vay	26	65.959.185.078	112.890.048.568
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>643.237.424.054</b>	<b>597.898.761.999</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		9.755.593.872	(4.343.915.439)
10	Tăng hàng tồn kho		(875.190.610)	(648.919.701)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		13.992.323.450	(4.447.514.123)
12	Tăng chi phí trả trước		(860.545.450)	(452.217.918)
13	Tiền lãi vay đã trả		(64.324.144.044)	(111.738.699.290)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.2	(76.116.878.038)	(48.386.549.516)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.793.942.936	18.954.651.800
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(29.080.171.072)	(24.849.200.198)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>512.522.355.098</b>	<b>421.986.397.614</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(395.517.996.477)	(298.484.713.450)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		56.874.090.893	13.681.909.736
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		900.000.000	-
27	Lãi tiền gửi nhận được	24.2	869.204.631	1.117.203.240
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(336.874.700.953)</b>	<b>(283.685.600.474)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	23.1	135.000.000.000	-
33	Tiền vay nhận được		323.959.307.841	379.259.319.761
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(406.037.832.240)	(412.119.671.739)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(18.340.950.655)	(35.613.207.237)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của Công ty mẹ	23.2	(29.971.587.000)	(76.014.152.500)
	Vốn cổ phần đã trả cho cổ đông thiểu số		-	(4.000.000.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>4.608.937.946</b>	<b>(148.487.711.715)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		180.256.592.091	(10.186.914.575)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		28.297.580.375	38.484.494.950
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	208.554.172.466	28.297.580.375



Võ Việt Nga  
Người lập



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 14.214 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 13.488).

Công ty có một công ty con, Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX"), là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ADX đặt tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện hành của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.6 Tài sản vô hình**

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.7 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 83/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích lập vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**3.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

#### 3.19 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản phải thu hay tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, vay và nợ.

*Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	10.783.323.607	3.488.105.130
Tiền gửi ngân hàng	197.770.848.859	23.609.475.245
Các khoản tương đương tiền	-	1.200.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>208.554.172.466</b>	<b>28.297.580.375</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	41.719.676.317	43.588.257.929
Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng lai	10.919.532.112	10.709.194.087
Khác	845.397.589	1.206.025.811
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.484.606.018</b>	<b>55.503.477.827</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(875.887.031)	(652.628.443)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>52.608.718.987</b>	<b>54.850.849.384</b>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	652.628.443	1.088.726.255
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	248.179.557	360.582.475
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(24.920.969)	(796.680.287)
Số cuối năm	875.887.031	652.628.443

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho xây dựng và thuê tòa nhà văn phòng	62.927.798.711	62.690.097.341
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	33.917.800.000	1.000.000.000
Khác	1.358.616.436	1.095.041.515
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>98.204.215.147</b>	<b>64.785.138.856</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân phải thu tài xế và nhân viên	7.548.490.260	12.834.385.467
Phải thu vé máy bay	2.115.988.577	3.631.852.941
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải thu tài xế và nhân viên	868.564.286	946.726.762
Khác	1.617.120.502	1.150.543.804
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.150.163.625</b>	<b>18.563.508.974</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ, dụng cụ	<u>5.166.247.563</u>	<u>4.291.056.953</u>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm vật chất xe	10.362.329.412	9.876.785.011
Công cụ, dụng cụ đang dùng	443.959.546	566.859.495
Phí bảo trì đường bộ	455.935.552	-
Đông phục nhân viên	319.080.496	3.949.223.552
Khác	7.849.644.796	8.228.767.805
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.430.949.802</u></b>	<b><u>22.621.635.863</u></b>

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tạm ứng cho nhân viên	9.039.095.960	9.061.575.292
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	<u>1.271.723.558</u>	<u>1.288.103.558</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.310.819.518</u></b>	<b><u>10.349.678.850</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	1.660.841.466	2.353.243.056.792	1.097.364.964	2.356.001.263.222
Mua mới	-	340.360.723.087	-	340.360.723.087
Phân loại lại (*)	(949.465.302)	(3.481.421.058)	(423.496.245)	(4.854.382.605)
Thanh lý	-	(83.300.451.073)	-	(83.300.451.073)
Số cuối năm	711.376.164	2.606.821.907.748	673.868.719	2.608.207.152.631
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	418.326.164	2.688.211.512	301.970.059	3.408.507.735
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>				
Số đầu năm	1.363.018.507	875.371.192.044	752.575.743	877.486.786.294
Khấu hao trong năm	163.145.298	306.865.835.446	126.383.305	307.155.364.049
Phân loại lại (*)	(864.390.060)	(3.480.254.391)	(315.523.045)	(4.660.167.496)
Thanh lý	-	(69.660.868.055)	-	(69.660.868.055)
Số cuối năm	661.773.745	1.109.095.905.044	563.436.003	1.110.321.114.792
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	297.822.959	1.477.871.864.748	344.789.221	1.478.514.476.928
Số cuối năm	49.602.419	1.497.726.002.704	110.432.716	1.497.886.037.839
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22)	-	975.656.145.131	-	975.656.145.131

(\*) Trong năm, Công ty đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45"), hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, sang chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<i>VNĐ</i> <i>Phương tiện vận tải</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	93.457.892.894
Thuê mới	21.837.272.719
Số cuối năm	<u>115.295.165.613</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>	
Số đầu năm	13.156.731.327
Khấu hao trong năm	11.960.414.450
Số cuối năm	<u>25.117.145.777</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>80.301.161.567</u>
Số cuối năm	<u>90.178.019.836</u>

**13. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

	<i>VNĐ</i> <i>Phần mềm máy tính</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	1.113.289.000
Mua mới	105.000.000
Phân loại lại (*)	(50.000.000)
Số cuối năm	<u>1.168.289.000</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu trừ hết</i>	125.657.000
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>	
Số đầu năm	421.429.893
Khấu trừ trong năm	356.342.864
Phân loại lại (*)	(8.750.000)
Số cuối năm	<u>769.022.757</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>691.859.107</u>
Số cuối năm	<u>399.266.243</u>

(\*) Trong năm, Công ty đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản vô hình theo Thông tư 45 sang chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư bao gồm các quyền sử dụng đất của các lô đất tại Quận 1 và Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá tương ứng là 3.078.934.250 VNĐ và 8.490.900.000 VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Các quyền sử dụng đất này không được khấu trừ do có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, dựa vào điều kiện thị trường và vị trí của những lô đất này, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị sổ sách vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	1.500.000.000	2.400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.500.000.000)	(1.860.000.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>-</b>	<b>540.000.000</b>

Chi tiết khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn	200.000	1.500.000.000	200.000	2.400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.500.000.000)		(1.860.000.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>		<b>-</b>		<b>540.000.000</b>

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nâng cấp, cải tạo văn phòng	4.087.627.649	2.409.240.336
Phí bảo trì đường bộ	2.632.441.400	-
Công cụ, dụng cụ đang dùng	1.470.151.818	1.601.050.599
Khác	340.943.441	234.176.753
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.531.164.308</b>	<b>4.244.467.688</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VAY NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	-	37.061.597.761
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	224.730.302.577	282.936.740.064
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>224.730.302.577</b>	<b>319.998.337.825</b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước để mua đất	5.000.000.000	5.000.000.000
Trả trước để mua phương tiện vận tải	1.000.000.000	-
Khác	478.796.518	332.783.820
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.478.796.518</b>	<b>5.332.783.820</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.2)	20.193.257.004	18.279.195.363
Thuế giá trị gia tăng	16.849.087.661	17.437.533.341
Thuế thu nhập cá nhân	6.905.167.305	10.281.443.831
Khác	-	882.175.905
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>43.947.511.970</b>	<b>46.880.348.440</b>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	87.028.046.000	14.999.998.500
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	6.886.003.360	4.106.091.126
Lãi vay	2.786.390.312	1.151.349.278
Bảo hiểm vật chất xe	2.535.487.578	1.799.851.622
Khác	3.230.598.197	4.748.179.196
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>102.466.525.447</b>	<b>26.805.469.722</b>
Trong đó:		
Phải trả cho bên thứ ba	102.466.525.447	24.255.469.722
Phải trả cho bên liên quan	-	2.550.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	96.816.778.000	85.427.910.000
Nhận ký quỹ từ khách hàng	24.015.554.176	18.610.479.240
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>124.332.332.176</u></b>	<b><u>105.538.389.240</u></b>

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	444.485.033.066	506.316.659.704
Thuê tài chính (ii)	50.511.576.872	52.037.827.527
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>494.996.609.938</u></b>	<b><u>558.354.487.231</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	224.730.302.577	282.936.740.064
+ <i>Vay từ ngân hàng</i>	202.535.983.161	264.946.095.660
+ <i>Nợ thuê tài chính</i>	22.194.319.416	17.990.644.404
<i>Nợ dài hạn</i>	270.266.307.361	275.417.747.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)**

(i) *Vay dài hạn từ các ngân hàng*

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm			Kỳ hạn thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/12/2014)	Vay dài hạn	Tổng cộng			
	VND	VND	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	77.453.000.000	32.560.000.000	110.013.000.000	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2014 đến ngày 3 tháng 11 năm 2015	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 3,5% đến 5%	1.233 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	57.831.051.024	133.277.060.372	191.108.111.396	Từ ngày 22 tháng 1 năm 2014 đến ngày 18 tháng 11 năm 2017	Lãi suất cơ bản + biên độ từ 0,05% đến 2,95%	548 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	44.352.217.137	61.432.389.533	105.784.606.670	Từ ngày 17 tháng 1 năm 2014 đến ngày 28 tháng 8 năm 2017	Lãi suất cơ bản VND ba tháng + lãi biên từ 1,5% đến 2%	495 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	22.899.715.000	14.679.600.000	37.579.315.000	Từ ngày 9 tháng 12 năm 2014 đến ngày 4 tháng 12 năm 2017	Lãi suất tiền gửi + biên độ 3,5%	230 xe
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>202.535.983.161</b>	<b>241.949.049.905</b>	<b>444.485.033.066</b>			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	2014				Tổng cộng
	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
Thanh toán	58.062.991.190	52.454.295.511	48.863.860.730	43.154.835.730	202.535.983.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN** (tiếp theo)

(ii) Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VNĐ
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Dưới 1 năm	26.588.876.550	4.394.557.134	22.194.319.416	24.296.709.037	6.306.064.633	17.990.644.404	
Từ 1 - 5 năm	31.101.518.028	2.784.260.572	28.317.257.456	38.957.401.304	4.910.218.181	34.047.183.123	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>57.690.394.578</b>	<b>7.178.817.706</b>	<b>50.511.576.872</b>	<b>63.254.110.341</b>	<b>11.216.282.814</b>	<b>52.037.827.527</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	VNĐ					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	299.999.970.000	330.521.213.110	49.264.169.209	26.432.084.605	149.650.136.633	855.867.573.557
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	151.228.796.708	151.228.796.708
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.891.395.401	7.445.697.700	(22.337.093.101)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(20.103.383.791)	(20.103.383.791)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(4.738.104.711)	(4.738.104.711)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(44.999.995.500)	(44.999.995.500)
Khác	-	-	-	-	(1.034.416.052)	(1.034.416.052)
Số cuối năm	299.999.970.000	330.521.213.110	64.155.564.610	33.877.782.305	207.665.940.186	936.220.470.211
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	299.999.970.000	330.521.213.110	64.155.564.610	33.877.782.305	207.665.940.186	936.220.470.211
Phát hành cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu (*)	104.998.210.000	(104.998.210.000)	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược (**)	30.000.000.000	105.000.000.000	-	-	-	135.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	223.743.348.711	223.743.348.711
Phân phối lợi nhuận	-	-	21.733.280.045	10.866.640.022	(32.599.920.067)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(30.341.106.474)	(30.341.106.474)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(7.829.912.234)	(7.829.912.234)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(101.999.634.500)	(101.999.634.500)
Khác	-	-	-	-	(1.346.177.892)	(1.346.177.892)
Số cuối năm	434.998.180.000	330.523.003.110	85.888.844.655	44.744.422.327	257.292.537.730	1.153.446.987.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(\*) Vào ngày 10 tháng 7 năm 2013, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu thường với 10.499.821 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết họp đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19 tháng 4 năm 2013 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/QĐ-HĐQT.13 ngày 14 tháng 5 năm 2013. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 299.999.970.000 VNĐ lên 404.998.180.000 VNĐ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo GCNĐKKD điều chỉnh ngày 8 tháng 7 năm 2013.

(\*\*) Vào ngày 6 tháng 12 năm 2013, Công ty đã phát hành 3.000.000 cổ phiếu phổ thông mới với mức giá phát hành là 45.000 VNĐ/cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 27 tháng 8 năm 2013 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/QĐ-HĐQT.13 ngày 24 tháng 10 năm 2013. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 404.998.180.000 VNĐ lên 434.998.180.000 VNĐ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo GCNĐKKD điều chỉnh ngày 9 tháng 12 năm 2013.

**23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu năm	299.999.970.000	299.999.970.000
Tăng trong năm	<u>134.998.210.000</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>434.998.180.000</u>	<u>299.999.970.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố	101.999.634.500	44.999.995.500
Cổ tức đã trả	29.971.587.000	75.160.152.500

**23.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
<b>Cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>43.499.818</b>	<b>434.998.180.000</b>	<b>29.999.997</b>	<b>299.999.970.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	43.499.818	434.998.180.000	29.999.997	299.999.970.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	43.499.818	434.998.180.000	29.999.997	299.999.970.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**23.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (VNĐ)	222.652.548.711	150.298.016.708
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	<u>40.749.818</u>	<u>40.499.818</u>
Lãi trên cổ phiếu (VNĐ)		
<i>Lãi cơ bản và lãi suy giảm</i>	5.464	3.711

(\*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được điều chỉnh hồi tố để phản ánh việc phát hành 10.499.821 cổ phiếu thưởng vào ngày 17 tháng 7 năm 2013 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần như được trình bày tại Thuyết minh số 23.1.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Doanh thu thuần	<u>3.158.061.820.850</u>	<u>2.713.310.940.778</u>
Trong đó:		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi</i>	3.142.076.535.934	2.692.252.251.971
<i>Khác</i>	15.985.284.916	21.058.688.807

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Lãi tiền gửi	869.204.631	1.117.203.240
Khác	<u>513.858</u>	<u>442.620</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>869.718.489</u></b>	<b><u>1.117.645.860</u></b>

**25. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	2.605.568.949.309	2.235.533.661.421
Khác	<u>16.244.552.997</u>	<u>22.174.776.147</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.621.813.502.306</u></b>	<b><u>2.257.708.437.568</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	65.959.185.078	112.890.048.568
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(360.000.000)	600.000.000
Khác	701.835	1.540.710
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>65.599.886.913</u></b>	<b><u>113.491.589.278</u></b>

**27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>59.695.534.022</b>	<b>23.783.456.754</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	56.874.090.893	12.627.272.736
Hỗ trợ nhận được từ nhà cung cấp	-	6.680.000.000
Khác	2.821.443.129	4.476.184.018
<b>Chi phí khác</b>	<b>(14.247.056.840)</b>	<b>(5.048.555.280)</b>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(13.639.583.018)	(4.444.022.634)
Khác	(607.473.822)	(604.532.646)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>45.448.477.182</u></b>	<b><u>18.734.901.474</u></b>

**28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên nhiên liệu	976.439.043.200	820.597.129.731
Chi phí nhân công	1.347.418.536.221	1.139.663.720.224
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11, 12 và 13)	319.472.121.363	291.618.880.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.676.692.190	98.209.128.711
Khác	41.727.165.103	65.583.160.135
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.836.733.558.077</u></b>	<b><u>2.415.672.018.939</u></b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	78.030.939.679	52.513.878.443
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(440.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>77.590.939.679</b>	<b>52.513.878.443</b>

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện hành. Lợi nhuận chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>302.046.571.531</b>	<b>203.999.879.895</b>
<b>Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán</b>		
Chi phí không được khấu trừ	8.077.187.183	6.937.294.821
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	2.000.000.000	-
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước</b>	<b>312.123.758.714</b>	<b>210.937.174.716</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(881.660.947)
<b>Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>312.123.758.714</b>	<b>210.055.513.769</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>78.030.939.679</b>	<b>52.513.878.443</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	18.279.195.363	14.151.866.436
Thuế TNDN đã trả trong năm	(76.116.878.038)	(48.386.549.516)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>20.193.257.004</b>	<b>18.279.195.363</b>

**29.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	440.000.000	-	440.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc*

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	<u>3.050.426.334</u>	<u>2.668.764.000</u>

**31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

**32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	4.391.782.996	4.923.869.671
Từ 1 đến 5 năm	<u>7.124.500.135</u>	<u>14.643.540.152</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.516.283.131</u></b>	<b><u>19.567.409.823</u></b>

**33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ vay và nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

		VNĐ
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>		
VNĐ	-310	13.064.715.562
VNĐ	310	(13.064.715.562)
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>		
VNĐ	-400	21.250.276.274
VNĐ	400	(21.250.276.274)

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Nhóm Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua xăng. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá xăng thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường xăng nhằm quản lý thời điểm mua xăng. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá xăng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các nghiệp vụ ngoại hối.

**Tiền gửi ngân hàng**

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng**

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 5, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	VNĐ		
			Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			Dưới 6 tháng	6 tháng đến dưới 1 năm	Trên 1 năm
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	52.608.718.987	49.884.999.718	2.499.840.690	129.699.436	94.179.143
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	54.850.849.384	43.474.480.748	11.004.419.824	70.432.158	301.516.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
<b>Số cuối năm</b>			
Vay và nợ	224.730.302.577	270.266.307.361	494.996.609.938
Phải trả người bán	21.856.034.006	-	21.856.034.006
Phải trả khác và chi phí phải trả	9.319.414.259	122.332.332.176	131.651.746.435
	<b><u>255.905.750.842</u></b>	<b><u>392.598.639.537</u></b>	<b><u>648.504.390.379</u></b>
<b>Số đầu năm</b>			
Vay và nợ	319.998.337.825	275.417.747.167	595.416.084.992
Phải trả người bán	16.212.017.354	-	16.212.017.354
Phải trả khác và chi phí phải trả	7.559.702.050	105.538.389.240	113.098.091.290
	<b><u>343.770.057.229</u></b>	<b><u>380.956.136.407</u></b>	<b><u>724.726.193.636</u></b>

***Tài sản đảm bảo***

Nhóm Công ty đã sử dụng phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng (*Thuyết minh số 22*).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>		<i>VNĐ</i>
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>			
<b>Tài sản tài chính</b>							
Phải thu khách hàng	53.484.606.018	(875.887.031)	55.503.477.827	(652.628.443)	52.608.718.987	54.850.849.384	
Phải thu khác	2.379.988.577	-	3.871.852.941	-	2.379.988.577	3.871.852.941	
Đầu tư dài hạn khác	1.500.000.000	(1.500.000.000)	2.400.000.000	(1.860.000.000)	-	540.000.000	
Tài sản tài chính khác	1.746.723.558	-	2.863.103.558	-	1.746.723.558	2.863.103.558	
Tiền và các khoản tương đương tiền	208.554.172.466	-	28.297.580.375	-	208.554.172.466	28.297.580.375	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>267.665.490.619</b>	<b>(2.375.887.031)</b>	<b>92.936.014.701</b>	<b>(2.512.628.443)</b>	<b>265.289.603.588</b>	<b>90.423.386.258</b>	
							<i>VNĐ</i>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Vay và nợ			494.996.609.938	595.416.084.992	494.996.609.938	595.416.084.992	
Phải trả người bán			21.856.034.006	16.212.017.354	21.856.034.006	16.212.017.354	
Phải trả bên liên quan			-	2.550.000.000	-	2.550.000.000	
Phải trả khác và chi phí phải trả			131.651.746.435	110.548.091.290	131.651.746.435	110.548.091.290	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>648.504.390.379</b>	<b>724.726.193.636</b>	<b>648.504.390.379</b>	<b>724.726.193.636</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**35. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG**

Một vài số liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách thức trình bày của năm hiện hành. Chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	VNĐ		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 (được trình bày lại)
Vay ngắn hạn	37.061.597.761	282.936.740.064	319.998.337.825
Vay và nợ dài hạn	558.354.487.231	(282.936.740.064)	275.417.747.167

**36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Võ Việt Nga  
Người lập



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2014